

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số: 886/BSC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024
Hanoi, October 18th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- VietNam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ha Noi Stock Exchange
- Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia
- National Financial Supervisory Commission of the Socialist
Republic of Vietnam

Công ty/Company:

Công ty CP Chứng khoán BIDV
BIDV Securities Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code:

BSI

Trụ sở chính/Headquarter:

Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại/Telephone:

024.393.52722

Fax:

024.338.16699

Người thực hiện công bố thông tin:

Ông Nguyễn Duy Viễn

Disclosed by

Mr Nguyen Duy Vien

Địa chỉ/Address:

Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Floor 8, 9 Thaiholdings Building, 210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Type of disclosed information:

24h 72h Request Extraordinary Periodic

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2024

Giải trình biến động lợi nhuận giữa quý 3 năm 2024 và 2023

Content:

Financial statements at 30 September 2024

Explanation for changes in profit between the third quarter of 2024 and 2023

1. Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/1187044>

Such information was disclosed on the website of the company on October 18th, 2024 at : <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/1187044>

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2024 thay đổi trên 10% so với quý 3 năm 2023:

Explanation the reasons why profit after tax in the the third quarter of 2024 changed over 10% compared to the third quarter of 2023:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 lãi 70 tỷ đồng, giảm khoảng 43% so với quý 3 năm 2023. Sự biến động này do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động quý 03 năm 2024 đạt 319 tỷ đồng giảm khoảng 17% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó lãi từ các tài sản tài chính (FVTPL và HTM) và doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán giảm tương ứng 25% và 31% so với cùng kỳ.
- So với quý 03 năm 2023, chi phí hoạt động và chi phí thuế TNDN quý 03 năm 2024 giảm tương ứng 13% và 19% trong khi chi phí quản lý tăng 35%.

Profit after tax in the third quarter of 2024 gained 70 billion VND, decreased by 43% compared to the third quarter of 2023. The change has occurred for the following reasons:

- *Operating revenue in the third quarter of 2024 gained 319 billion VND decreased by 17% compared to the same period of 2023, in which gains from FVTPL & HTM assets and revenue from brokerage services decreased by 25% and 31%.*
- *Comparing to the third quarter of 2023, operating expenses and CIT expenses in the third quarter of 2024 decreased by 13% and 19% but the administrator expenses increased 35%.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DUY VIÊN

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính	1 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 64

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.976.252.933.608	8.239.817.818.241
110	I. Tài sản tài chính		9.963.899.141.669	8.220.951.309.048
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	281.794.743.166	817.120.935.160
111.1	1.1. Tiền		281.794.743.166	247.120.935.160
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	570.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	2.901.888.986.045	1.779.660.683.519
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.424.557.095.897	1.245.057.534.296
114	4. Các khoản cho vay	7.3	5.056.352.304.211	4.295.818.320.157
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(6.397.302.000)	(6.353.605.200)
117	6. Các khoản phải thu	9	297.599.638.828	80.779.439.583
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		215.639.851.450	1.086.025.000
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		81.959.787.378	79.693.414.583
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, lãi chưa đến ngày nhận		81.959.787.378	79.693.414.583
118	7. Trả trước cho người bán	9	1.265.834.408	2.748.124.266
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	6.758.337.624	6.050.762.267
122	9. Các khoản phải thu khác	9	129.503.490	69.115.000
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(50.000.000)	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		12.353.791.939	18.866.509.193
131	1. Tạm ứng	10	40.000.000	804.634.181
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	10	392.922.200	704.371.800
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.092.885.239	12.529.518.712
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	4.827.984.500	4.827.984.500

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		545.609.118.145	86.561.139.656
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		459.313.671.236	-
212	1. Các khoản đầu tư		459.313.671.236	-
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	459.313.671.236	-
220	II. Tài sản cố định		27.379.668.886	29.010.258.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.570.351.878	16.810.289.513
222	1.1. Nguyên giá		55.495.480.082	53.462.506.176
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(40.925.128.204)	(36.652.216.663)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.809.317.008	12.199.968.739
228	2.1. Nguyên giá		21.714.830.495	19.340.100.495
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(8.905.513.487)	(7.140.131.756)
250	III. Tài sản dài hạn khác		58.915.778.023	57.550.881.404
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	11.393.479.792	11.800.725.855
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.122.298.231	9.950.155.549
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.400.000.000	20.800.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.521.862.051.753	8.326.378.957.897

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.546.315.266.572	3.641.963.845.387
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.529.852.936.028	3.636.264.292.026
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.349.342.275.110	2.803.542.585.092
312	1.1. Vay ngắn hạn		4.349.342.275.110	2.803.542.585.092
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	500.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	1.090.451.098.539	222.826.813.066
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		1.439.015.773	1.502.427.506
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		713.752.570	1.452.573.520
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	27.867.955.588	34.613.187.461
323	7. Phải trả người lao động		36.208.326.704	47.104.676.600
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		202.178.353	-
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	12.802.116.500	20.712.116.242
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	1.032.639.287	2.328.707.634
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.793.577.604	2.181.204.905
340	II. Nợ phải trả dài hạn		16.462.330.544	5.699.553.361
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	16.462.330.544	5.699.553.361
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.975.546.785.181	4.684.415.112.510
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	4.975.546.785.181	4.684.415.112.510
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.287.262.921.017	4.084.487.181.017
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.230.607.010.000	2.027.831.270.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.230.607.010.000	2.027.831.270.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		2.056.655.911.017	2.056.655.911.017
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		-	-
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	688.283.864.164	599.927.931.493
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		616.244.311.479	555.060.325.003
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		72.039.552.685	44.867.606.490
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.521.862.051.753	8.326.378.957.897

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND




Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	Tài sản cố định thuê ngoài		994.635.000	994.635.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý		4.517.439.940	4.517.439.940
005	Ngoại tệ các loại			
	- Đô la Mỹ (USD)		2.460.80	2.460.80
	- Euro (EUR)		42.08	42.08
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	24.3	223.060.701	202.783.127
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		-	-
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK	25.1	1.336.819.510.000	120.042.460.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	25.2	14.330.000	60.110.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		508.272.700.000	200.190.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	25.3	2.348.129.670.000	1.770.868.750.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		47.418.301.692.000	41.843.455.082.900
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		38.913.190.442.000	35.746.565.272.900
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		374.534.910.000	338.151.620.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.023.035.550.000	4.655.592.160.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ		478.850.260.000	717.379.640.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		628.690.530.000	385.766.390.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		3.997.258.210.000	320.632.320.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.671.418.210.000	319.792.320.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		840.000.000	840.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		325.000.000.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)


Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.4	442.426.620.000	401.600.780.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		150.393.590.000	165.088.600.000
026	Tiền gửi của khách hàng		1.746.976.544.603	2.864.906.901.303
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.5	1.363.664.686.047	929.962.067.661
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		42.054.195.132	51.888.425.468
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	25.5	247.581.552.380	703.068.961.912
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		69.293.811.225	70.214.621.988
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		58.771.923.316	69.964.681.367
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		10.521.887.909	249.940.621
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.6	24.382.299.819	1.109.772.824.274
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.7	1.722.594.244.784	1.755.134.077.029
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.695.191.263.031	1.728.234.507.051
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		27.402.981.753	26.899.569.978
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	25.8	388.095.000	5.268.462.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.9	23.994.204.819	1.104.504.362.274

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
 Người lập
 Hà Nội, Việt Nam

Bà Trần Ngọc Diệp
 Kế toán trưởng


 Ông Lê Quang Huy
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
01	i. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		97.760.724.827	138.703.906.118	401.023.977.425	384.410.113.422
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	26.153.377.361	77.824.286.740	152.761.966.074	178.179.335.581
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	55.609.454.217	38.156.822.857	199.359.194.337	164.819.474.277
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	15.766.094.709	21.958.013.735	46.061.181.124	40.340.295.742
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.2	231.798.540	764.782.786	2.841.635.890	1.071.007.822
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.3	21.507.745.584	20.021.383.563	57.185.060.799	49.909.159.478
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	124.709.137.328	126.023.459.270	378.819.141.352	325.390.979.065
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		66.675.384.430	96.784.812.113	236.565.603.238	217.867.636.099
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		103.000.725	183.000.760	389.006.647	321.054.175
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.472.515.974	3.984.162.289	10.505.628.505	10.084.879.672
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.882.883.632	325.000.000	10.520.494.840	1.578.636.364
11	8. Thu nhập hoạt động khác		-	-	-	644.606
20	Cộng doanh thu hoạt động		319.111.392.500	386.025.724.113	1.095.008.912.806	989.563.102.881
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL					
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	63.859.088.872	70.822.216.643	209.140.404.305	151.916.024.805
21.2	1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	25.243.722.723	9.582.436.870	41.540.254.195	36.327.733.442
			35.448.207.244	59.919.818.605	161.442.129.146	112.502.439.328

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
21.3	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG 1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.052.324.630	464.968.342	3.334.043.261	1.753.422.088
21.4	1.4. Chi phí chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.2	2.114.834.275	854.992.826	2.823.977.703	1.332.429.947
24	2. Chi phí (Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	67.687.200	(71.114.400)	43.696.800	(192.780.000)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	2.646.767.581	1.812.781.630	9.113.655.896	7.076.670.890
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	55.908.891.725	69.460.060.961	193.973.768.007	173.047.215.755
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	-	-	-	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	3.583.795.027	3.531.740.055	10.444.985.437	9.786.271.772
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	3.123.083.340	2.692.368.731	9.591.853.178	9.523.396.385
32	8. Chi phí dịch vụ khác	32	50.000.000	-	50.000.000	-
40	Cộng chi phí hoạt động		129.239.313.745	148.248.053.620	432.358.363.623	351.156.799.607
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.084	-	243.020.068	4.465.105
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		1.521.646.910	2.127.430.898	5.803.266.580	5.758.444.189
44	Doanh thu khác về đầu tư		146.155	-	665.055	1.964.771.787
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.521.794.149	2.127.430.898	6.046.951.703	7.727.681.081

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B0 a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	-	3.571.722	-	4.077.698
52	2. Chi phí lãi vay	29	45.888.141.049	49.576.567.215	123.177.366.451	99.940.494.022
55	3. Chi phí tài chính khác	29	663.356.494	811.000	672.596.494	48.072.426
60	Cộng chi phí tài chính		46.551.497.543	49.580.949.937	123.849.962.945	99.992.644.146
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOAN	30	50.813.764.051	37.751.835.633	142.887.055.021	117.593.072.228
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		94.028.611.310	152.572.315.821	401.960.482.920	428.548.267.981
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		379.746.645	18.815.151	410.997.111	26.452.105
72	2. Chi phí khác		30.293.151	-	77.077.295	6.424.264
80	Cộng kết quả hoạt động khác		349.453.494	18.815.151	333.919.816	20.027.841
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		94.378.064.804	152.591.130.972	402.294.402.736	428.568.295.822
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		76.099.853.566	174.444.336.760	364.359.679.358	376.512.682.998
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		18.278.211.238	(21.853.205.788)	37.934.723.378	52.055.612.824

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B02a-TCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		24.369.524.947	29.901.537.348	80.357.730.065	84.594.028.506
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		14.491.190.024	34.273.810.751	69.594.952.882	81.753.176.403
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		9.878.334.923	(4.372.273.403)	10.762.777.183	2.840.852.103
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		70.008.539.357	122.689.593.624	321.936.672.671	343.974.267.316
500	XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG		338	642	1.554	1.639
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	31	338	642	1.554	1.639



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		402.294.402.736	428.568.295.822
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		36.748.498.922	162.973.227.988
03	Khấu hao TSCĐ		6.701.014.016	6.382.714.331
04	Các khoản dự phòng	27	93.696.800	(192.780.000)
06	Chi phí lãi vay		123.170.728.737	99.992.644.146
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.828.084.761)	(5.758.444.189)
08	Dự thu tiền lãi		(87.388.855.870)	62.549.093.700
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		164.266.106.849	113.834.869.275
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		164.266.106.849	113.834.869.275
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(202.200.830.227)	(165.890.482.099)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(202.200.830.227)	(165.890.482.099)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.982.991.720.403)	(2.563.801.744.691)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.084.311.237.335)	245.605.192.668
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(638.813.232.837)	(692.969.388.948)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(760.533.984.054)	(1.632.428.128.238)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(214.553.826.450)	(31.942.874.000)
36	(Tăng)/Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		85.122.483.075	(84.524.856.510)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(707.575.357)	(1.498.390.671)
39	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác		1.421.901.368	(2.813.129.662)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		1.483.329.844	(4.921.771.781)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(41.073.005)	(37.178.435)
42	Giảm chi phí trả trước		3.264.490.791	(1.045.251.220)
43	Thuế TNDN đã nộp	20	(74.249.642.550)	(52.595.277.065)
44	Lãi vay đã trả		(131.039.655.474)	(96.052.999.839)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(802.232.683)	(4.661.630.078)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(22.990.448.948)	(14.227.575.755)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.090.542.205)	(1.333.948.625)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(10.896.349.896)	4.723.171.196
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		866.345.875.313	(194.109.117.698)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		400.000.000	1.279.318.970
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(247.909.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.581.883.542.123)	(2.024.315.833.705)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.070.424.650)	(11.438.777.900)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		24.818.181	-
65	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.803.266.580	5.758.444.189
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		757.660.111	(5.680.333.711)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ		-	(198.090.000)
73	Tiền vay gốc		14.471.411.614.194	32.086.518.463.016
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.425.611.924.176)	(29.316.847.380.549)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(93.647.230.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.045.799.690.018	2.675.825.762.467
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ		(535.326.191.994)	645.829.595.051
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	5	817.120.935.160	787.865.279.208
101.1	Tiền		247.120.935.160	287.865.279.208
101.2	Các khoản tương đương tiền		570.000.000.000	500.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	5	281.794.743.166	1.433.694.874.259
103.1	Tiền		281.794.743.166	1.333.694.874.259
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		105.614.221.580.293	90.132.578.283.067
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(106.757.207.522.701)	(84.034.210.738.412)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		249.742.439.085.374	227.675.915.554.979
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(248.624.150.243.857)	(233.248.049.130.732)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.842.731.354)	(7.441.540.879)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.390.691.287.377	7.605.764.274.171
15	7. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.476.081.811.832)	(7.600.145.972.061)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.117.930.356.700)	524.410.730.133

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		2.864.906.901.303	916.657.514.918
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.864.906.901.303	916.657.514.918
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.5	981.850.493.129	497.892.913.364
32.1	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	25.5	51.888.425.468	78.457.090.677
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.5	703.068.961.912	277.032.189.128
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		70.214.621.988	122.980.487.652
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.6	1.109.772.824.274	18.751.924.774
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		1.746.976.544.603	1.441.068.245.051
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.746.976.544.603	1.441.068.245.051
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.5	1.405.718.881.179	683.356.995.877
42.1	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	25.5	42.054.195.132	53.200.408.703
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.5	247.581.552.380	648.023.732.964
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		69.293.811.225	85.317.289.326
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.6	24.382.299.819	24.370.226.884



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán FIDV

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm						Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.916.155.223.957	4.084.487.181.017	149.830.070.000	-	202.775.740.000	-	4.065.985.293.957	4.287.262.921.017		
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	24.2	1.878.001.200.000	2.027.831.270.000	149.830.070.000	-	202.775.740.000	-	2.027.831.270.000	2.230.607.010.000		
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		2.038.154.023.957	2.056.655.911.017	-	-	-	-	2.038.154.023.957	2.056.655.911.017		
2. Cổ phiếu quỹ		(4.689.422.140)	-	-	(198.090.000)	-	-	(4.887.512.140)	-		
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		54.270.023.547	-	-	(54.270.023.547)	-	-	-	-		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.270.023.547	-	-	(54.270.023.547)	-	-	-	-		
5. Lợi nhuận chưa phân phối		346.391.609.556	599.927.931.493	396.757.803.380	(206.853.379.000)	321.936.672.671	(233.580.740.000)	536.296.033.936	688.283.864.164		
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	24.1	345.310.996.068	555.060.325.003	347.543.042.659	(206.853.379.000)	294.764.726.476	(233.580.740.000)	486.000.659.727	616.244.311.479		
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	24.1	1.080.613.488	44.867.606.490	49.214.760.721	-	27.171.946.195	-	50.295.374.209	72.039.552.685		
TỔNG CỘNG	24.2	4.366.397.458.467	4.684.415.112.510	546.587.873.380	(315.591.516.094)	524.712.412.671	(233.580.740.000)	4.597.393.815.753	4.975.546.765.181		

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm						Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC											
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-		
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	24.2	4.366.397.458.467	4.684.415.112.510	546.587.873.380	(315.591.516.094)	524.712.412.671	(233.580.740.000)	4.597.393.815.753	4.975.546.785.181		

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 02/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 11 năm 1999 và các giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp theo từng thời kỳ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty đang hoạt động theo:

<u>Tên văn bản</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Đơn vị cấp</u>
Giấy phép số 64/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 08 năm 2024	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101003060	Cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 08 năm 2024	Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 07 năm 2011, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, 9, Tòa nhà Thaiholdings, Số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) phòng giao dịch tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 300 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 300 nhân viên).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Điều lệ của Công ty được thông qua theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông và sửa đổi theo Nghị quyết số 648/NQ-BSC ngày 19 tháng 09 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần chứng khoán BIDV.

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.230.607.010.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.027.831.270.000 đồng).

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng năm hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ theo thời gian thanh toán trước hoặc phân bổ tối đa ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng;
- ▶ Phí bảo hiểm;
- ▶ Phí bản quyền phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ Tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch ngoại tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Thông tin bộ phận*

Mỗi bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt tại quỹ	458.612.654	519.730
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	281.336.130.512	247.120.415.430
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	216.510.914.703	117.384.585.430
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	64.825.215.809	129.735.830.000
Các khoản tương đương tiền	-	570.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	570.000.000.000
Tổng cộng	281.794.743.166	817.120.935.160

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</u>
a. Của Công ty	351.146.121	38.151.657.578.302
- Cổ phiếu	119.080.951	3.550.745.635.400
- Trái phiếu	177.140.050	34.268.098.100.902
- Chứng khoán phái sinh	1.820	231.430.580.000
- Chứng khoán khác	54.923.300	101.383.262.000
b. Của Nhà đầu tư	9.005.837.088	282.811.021.268.501
- Cổ phiếu	8.434.813.304	195.306.927.211.398
- Trái phiếu	306.422.659	42.563.704.974.673
- Chứng khoán phái sinh	355.704	44.702.431.110.000
- Chứng khoán khác	264.245.421	237.957.972.430
Tổng cộng	9.356.983.209	320.962.678.846.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu niêm yết	717.798.321.132	763.982.374.040	14.737.616.851	17.032.916.880	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	39.749.847.700	42.596.840.000	3.469.843	2.544.000	
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	49.856.272.067	51.594.327.650	1.272.067	1.006.200	
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	47.654.037.072	49.708.000.000	15.886.630	11.718.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	46.792.102.478	52.882.840.000	2.668.081	2.520.300	
Cổ phiếu khác	533.746.061.815	567.200.366.390	14.714.320.230	17.015.128.380	
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.302.619.214	90.490.136.151	58.402.587.716	82.575.114.328	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	58.063.615.500	82.325.851.400	58.063.615.500	82.325.851.400	
Cổ phiếu khác	8.239.003.714	8.164.284.751	338.972.216	249.262.928	
Trái phiếu niêm yết	804.517.330.000	805.737.672.466	309.426.434.712	312.797.255.326	
Trái phiếu chưa niêm yết	700.735.958.900	712.010.684.928	365.704.622.207	370.087.995.576	
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	4.807.616.060	4.840.000.000	2.429.776.445	2.507.015.000	
Chứng chỉ tiền gửi	501.875.230.467	504.250.298.960	964.227.365.867	980.156.954.909	
Chứng chỉ quỹ	17.350.027.043	20.577.819.500	14.147.461.683	14.503.431.500	
Tổng cộng	2.813.387.102.816	2.901.888.986.045	1.729.075.865.481	1.779.660.683.519	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

(a) Ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (i)	660.429.068.492	817.113.013.705
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (ii)	764.128.027.405	427.944.520.591
Tổng cộng	1.424.557.095.897	1.245.057.534.296

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất từ 3,60%/năm đến 6,00%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,20%/năm đến 10,70%/năm).
- (ii) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất từ 4,40%/năm đến 5,90%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,30%/năm đến 8,80%/năm).

(b) Dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trái phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng	459.313.671.236	-

7.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (i)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (i)
Cho vay hoạt động ký quỹ (iii)	4.889.236.124.811	4.882.838.822.811	4.146.626.421.580	4.140.272.816.380
Ứng trước tiền bán chứng khoán	167.116.179.400	167.116.179.400	149.191.898.577	149.191.898.577
Tổng cộng	5.056.352.304.211	5.049.955.002.211	4.295.818.320.157	4.289.464.714.957

- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.
- (iv) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 8,50%/năm đến 13,00%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ 9,50%/năm đến 13,00%/năm).

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024			
FVTPL			
Cổ phiếu niêm yết	717.798.321.132	53.861.586.291	763.982.374.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.302.619.214	24.313.021.899	90.490.136.151
Trái phiếu niêm yết	804.517.330.000	1.220.342.466	805.737.672.466
Trái phiếu chưa niêm yết	700.735.958.900	11.274.726.028	712.010.684.928
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro	4.807.616.060	32.383.940	4.840.000.000
Đổi với chứng quyền	501.875.230.467	2.375.068.493	504.250.298.960
Chứng chỉ tiền gửi	17.350.027.043	3.752.515.792	20.577.819.500
Chứng chỉ quỹ			
Tổng cộng	2.813.387.102.816	96.829.644.909	2.901.888.986.045
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
FVTPL			
Cổ phiếu niêm yết	14.737.616.851	2.402.334.981	17.032.916.880
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.402.587.716	24.302.186.639	82.575.114.328
Trái phiếu niêm yết	309.426.434.712	3.370.820.614	312.797.255.326
Trái phiếu chưa niêm yết	365.704.622.207	4.383.373.369	370.087.995.576
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro	2.429.776.445	78.754.655	2.507.015.000
Đổi với chứng quyền	964.227.365.867	15.929.589.042	980.156.954.909
Chứng chỉ tiền gửi	14.147.461.683	1.312.507.325	14.503.431.500
Chứng chỉ quỹ			
Tổng cộng	1.729.075.865.481	51.779.566.625	1.779.660.683.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	6.353.605.200	6.485.552.400
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	43.696.800	(131.947.200)
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ xấu	-	-
Tổng cộng	6.397.302.000	6.353.605.200

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	215.639.851.450	1.086.025.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	81.959.787.378	79.693.414.583
<i>Trong đó: Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán</i>	<i>80.221.437.178</i>	<i>79.268.917.022</i>
3. Trả trước cho người bán	1.265.834.408	2.748.124.266
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.758.337.624	6.050.762.267
5. Các khoản phải thu khác	129.503.490	69.115.000
6. Dự phòng suy giảm các khoản phải thu	(50.000.000)	-
Tổng cộng	305.703.314.350	89.647.441.116

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng	40.000.000	804.634.181
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	392.922.200	704.371.800
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.092.885.239	12.529.518.712
- Chi phí trả trước thuê văn phòng	5.564.049.473	7.021.686.207
- Chi phí trả trước khác	1.528.835.766	5.507.832.505
Tài sản ngắn hạn khác	4.827.984.500	4.827.984.500
- Tiền gửi ký quỹ phải sinh của Công ty (*)	4.827.984.500	4.827.984.500
Tổng cộng	12.353.791.939	18.866.509.193

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phải sinh theo Quyết định số 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	48.788.725.539	2.028.717.698	2.645.062.939	53.462.506.176
Tăng trong kỳ	1.773.904.000	187.500.000	734.290.650	2.695.694.650
Thanh lý	442.485.158	130.718.658	89.516.928	662.720.744
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	50.120.144.381	2.085.499.040	3.289.836.661	55.495.480.082
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	(35.198.164.973)	(467.496.018)	(986.555.672)	(36.652.216.663)
Khấu hao trong kỳ	4.225.606.323	161.765.442	548.260.520	4.935.632.285
Thanh lý	(442.485.158)	(130.718.658)	(89.516.928)	(662.720.744)
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	(38.981.286.138)	(759.980.118)	(1.445.299.264)	(40.925.128.204)
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	13.590.560.566	1.561.221.680	1.658.507.267	16.810.289.513
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	11.138.858.243	1.325.518.922	1.844.537.397	14.570.351.878

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	19.302.207.969	19.544.728.713

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	19.340.100.495
Tăng trong kỳ	2.374.730.000
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	21.714.830.495
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	(7.140.131.756)
Khấu hao trong kỳ	(1.765.381.731)
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	(8.905.513.487)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	12.199.968.739
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	12.809.317.008

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.944.286.000	2.414.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	10.382.718.692	10.582.718.692
Đặt cọc thuê xe ô tô	620.100.000	819.788.000
Khác	390.661.100	398.219.163
Tổng cộng	<u>11.393.479.792</u>	<u>11.800.725.855</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng	10.253.946.247	7.676.426.112
Phí bảo hiểm	1.377.826.209	1.858.796.590
Phí bản quyền phần mềm	31.568.733	325.845.927
Khác	458.957.042	89.086.920
Tổng cộng	<u>12.122.298.231</u>	<u>9.950.155.549</u>

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	7.056.772.605	7.456.772.605
Tổng cộng	<u>20.400.000.000</u>	<u>20.800.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỢ QUỸ BÙ TRỪ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng kỳ.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CÓ, THẾ CHẤP

<i>Tài sản</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Tài sản tài chính ngắn hạn	1.755.586.330.000	1.430.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tài sản tài chính dài hạn hạn	450.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	2.205.586.330.000	1.430.000.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09 -CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
Vay tổ chức tín dụng (TCTD) (i)	2.220.000.000.000	13.025.760.000.000	(11.571.450.000.000)	3.674.310.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	600.000.000.000	1.465.000.000.000	(1.275.000.000.000)	790.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	350.000.000.000	1.450.000.000.000	(1.250.000.000.000)	550.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	800.000.000.000	2.390.000.000.000	(2.690.000.000.000)	500.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac	-	750.450.000.000	(381.450.000.000)	369.000.000.000
- Đối tượng khác	470.000.000.000	6.970.310.000.000	(5.975.000.000.000)	1.465.310.000.000
Vay tổ chức, cá nhân không phải TCTD (ii)	583.542.585.092	1.945.651.614.194	(1.854.161.924.176)	675.032.275.110
Tổng cộng	2.803.542.585.092	14.971.411.614.194	(13.425.611.924.176)	4.349.342.275.110

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn bằng hoặc dưới 12 tháng. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn với các tổ chức, cá nhân và các khoản vay này có thời hạn gốc vay là dưới 1 năm và chịu lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.078.754.658.045	210.072.870.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.433.566.734	7.142.076.599
- Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	4.372.036.834	5.558.190.368
- Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.061.529.900	1.143.675.231
- Phải trả chứng quyền (*)	-	440.211.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6.262.873.760	5.611.866.467
Tổng cộng	1.090.451.098.539	222.826.813.066

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	315.699.544	615.574.253	(777.763.016)	153.510.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.143.887.372	69.594.952.882	(74.249.642.550)	14.489.197.704
Thuế thu nhập cá nhân	14.430.514.490	141.380.899.699	(143.739.695.459)	12.071.718.730
- Cửa người lao động	2.268.156.174	27.234.176.156	(27.382.818.302)	2.119.514.028
- Cửa Nhà đầu tư	12.162.358.316	114.146.723.543	(116.356.877.157)	9.952.204.702
Các loại thuế khác	723.086.055	6.712.775.373	(6.282.333.055)	1.153.528.373
Tổng cộng	34.613.187.461	218.304.202.207	(225.049.434.080)	27.867.955.588

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay các tổ chức tín dụng và các cá nhân	12.802.081.508	20.671.008.245
Chi phí phải trả khác	34.992	41.107.997
Tổng cộng	12.802.116.500	20.712.116.242

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khách hàng (*)	836.255.954	881.907.634
Phải trả khác	196.383.333	1.446.800.000
Tổng cộng	1.032.639.287	2.328.707.634

(*) Phải trả các khoản chuyển tiền lỗi giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	5.699.553.361	5.808.562.699
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	10.771.516.543	(241.122.858)
Ảnh hưởng khác	8.739.360	132.113.520
Số dư cuối kỳ	<u>16.462.330.544</u>	<u>5.699.553.361</u>

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lợi nhuận đã thực hiện	616.244.311.479	555.060.325.003
Lợi nhuận chưa thực hiện	72.039.552.685	44.867.606.490
Tổng cộng	<u>688.283.864.164</u>	<u>599.927.931.493</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày
24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.878.001.200.000	2.038.154.023.957	(4.689.422.140)	54.270.023.547	54.270.023.547	346.391.609.556	4.366.397.458.467
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(198.090.000)	-	-	-	(198.090.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	18.501.887.060	4.887.512.140	-	-	-	23.389.399.200
Sử dụng các quỹ trong năm	56.185.830.000	-	-	(54.270.023.547)	-	52.354.217.094	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(93.647.230.000)	(93.647.230.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	93.644.240.000	-	-	-	-	(93.644.240.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.314.000.000)	(19.314.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	(463.909.000)	(463.909.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	408.259.606.627	408.259.606.627
Tăng khác	-	-	-	-	-	429.318.970	429.318.970
Giảm khác	-	-	-	-	-	(437.441.754)	(437.441.754)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.027.831.270.000	2.056.655.911.017	-	-	-	599.927.931.493	4.684.415.112.510
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	321.936.672.671	321.936.672.671
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.805.000.000)	(30.805.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	202.775.740.000	-	-	-	-	(202.775.740.000)	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	2.230.607.010.000	2.056.655.911.017	-	-	-	688.283.864.164	4.975.546.785.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	223.060.701	202.783.127
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	223.060.701	202.783.127
- Cổ phiếu phổ thông	223.060.701	202.783.127
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	223.060.701	202.783.127
- Cổ phiếu phổ thông	223.060.701	202.783.127

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của các Nhà đầu tư				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	115.923.897	51,96	105.385.361	51,96
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	78.087.289	35,00	70.988.445	35,00
Các cổ đông khác (*)	29.049.515	13,04	26.409.321	13,04
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	223.060.701	100,00	202.783.127	100,00

(*) Các cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

24.4 Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Số cổ phiếu quỹ	Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	187.300.660	499.460	187.800.120
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	14.983.007	-	14.983.007
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	505.660	(505.660)	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(6.200)	6.200	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	202.783.127	-	202.783.127
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	20.277.574	-	20.277.574
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	223.060.701	-	223.060.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	833.466.070.000	19.532.460.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	300.000.000.000	100.010.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	203.353.440.000	500.000.000
Tổng cộng	1.336.819.510.000	120.042.460.000

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.330.000	60.110.000

25.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng chỉ tiền gửi	1.455.000.000.000	1.365.000.000.000
Cổ phiếu	43.129.670.000	43.128.750.000
Trái phiếu	850.000.000.000	362.740.000.000
Tổng cộng	2.348.129.670.000	1.770.868.750.000

25.4 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	508.272.700.000	401.600.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.363.664.686.047	929.962.067.661
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.354.416.411.097	926.939.261.329
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.248.274.950	3.022.806.332
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	42.054.195.132	51.888.425.468
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	<u>247.581.552.380</u>	<u>703.068.961.912</u>
Tổng cộng	<u>1.653.300.433.559</u>	<u>1.684.919.455.041</u>

25.6 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	388.095.000	5.268.462.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	<u>23.994.204.819</u>	<u>1.104.504.362.274</u>
	<u>24.382.299.819</u>	<u>1.109.772.824.274</u>

25.7 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	1.670.671.656.202	1.695.043.068.729
- Nhà đầu tư nước ngoài	9.868.393.450	8.202.582.832
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	<u>42.054.195.132</u>	<u>51.888.425.468</u>
Tổng cộng	<u>1.722.594.244.784</u>	<u>1.755.134.077.029</u>

25.8 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	<u>388.095.000</u>	<u>5.268.462.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.9 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	<u>23.994.204.819</u>	<u>1.104.504.362.274</u>

25.10 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả phí môi giới chứng khoán		
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.309.155.980	1.221.504.252
- Phải trả khác	1.162.442.691	1.211.674.841
Tổng cộng	<u>2.471.598.671</u>	<u>2.433.179.093</u>

25.11 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả nghiệp vụ margin	4.969.457.561.989	4.225.895.338.602
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	4.889.236.124.811	4.146.626.421.580
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	4.889.236.124.811	4.146.626.421.580
Phải trả lãi margin	80.221.437.178	79.268.917.022
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	80.221.437.178	79.268.917.022
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.3)	167.116.179.400	149.191.898.577
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	<u>167.116.179.400</u>	<u>149.191.898.577</u>
Tổng cộng	<u>5.136.573.741.389</u>	<u>4.375.087.237.179</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng	Lãi/(lỗ) bán chứng	Đơn vị tính: VND
						khoản kỳ này	khoản kỳ trước	
I	LÃI BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	25.123.705	37.767	948.859.428.178	851.007.120.488	97.852.307.690	87.375.043.546	
2	Trái phiếu niêm yết	79.377.851	110.195	8.747.023.898.549	8.738.771.876.420	8.252.022.129	34.632.990.679	
3	Trái phiếu chưa niêm yết	10.430.016	819.813	8.550.661.328.671	8.539.994.137.998	10.667.190.673	12.564.210.799	
4	Chứng chỉ tiền gửi	7.344.872	4.065.483	29.860.453.276.231	29.835.696.876.582	24.756.399.649	29.066.694.089	
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	7.205.440.000	5.887.438.000	
6	Khác	13.730.200	3.878	53.250.520.250	49.221.914.317	4.028.605.933	8.652.958.468	
	Tổng cộng	136.006.644		48.160.248.451.879	48.014.691.925.805	152.761.966.074	178.179.335.581	
II	LỖ BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	20.965.859	19.504	408.921.413.000	436.150.773.249	27.229.360.249	21.666.260.118	
2	Trái phiếu niêm yết	7.000.000	102.084	714.590.000.000	716.370.700.000	1.780.700.000	3.208.000.000	
3	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	8.651.812.000	7.829.489.000	
4	Khác	18.182.718	3.251	59.112.883.080	60.878.991.934	3.878.381.946	3.623.984.324	
	Tổng cộng	46.148.577		1.182.624.296.080	1.213.400.465.183	41.540.254.195	36.327.733.442	

Công ty Cổ phần Chứng khoán FIDV

B09a-CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ	Đơn vị tính: VND	
						Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ	
I	FVTPL						
1	Cổ phiếu niêm yết	717.798.321.132	763.982.374.040	46.184.052.908	2.295.300.029	43.888.752.879	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	66.302.619.214	90.490.136.151	24.187.516.937	24.172.526.612	14.990.325	
3	Trái phiếu niêm yết	804.517.330.000	805.737.672.466	1.220.342.466	3.370.820.614	(2.150.478.148)	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	700.735.958.900	712.010.684.928	11.274.726.028	4.383.373.369	6.891.352.659	
5	Chứng chỉ tiền gửi	501.875.230.467	504.250.298.960	2.375.068.493	15.929.589.042	(13.554.520.549)	
6	Chứng quyền có đảm bảo	-	-	-	(17.658.187)	17.658.187	
7	Khác	22.157.643.103	25.417.819.500	3.260.176.397	433.208.372	2.826.968.025	
	Tổng cộng	2.813.387.102.816	2.901.888.986.045	88.501.883.229	50.567.159.851	37.934.723.378	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	46.061.181.124	40.340.295.742
Từ tài sản tài chính HTM	57.185.060.799	49.909.159.478
Từ các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	378.819.141.352	325.390.979.065
Tổng cộng	482.065.383.275	415.640.434.285

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	43.696.800	(192.780.000)
Tổng cộng	43.696.800	(192.780.000)

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động tự doanh	9.113.655.896	7.076.670.890
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	193.973.768.007	173.047.215.755
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.444.985.437	9.786.271.772
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.591.853.178	9.523.396.385
Chi phí dịch vụ khác	50.000.000	-
Tổng cộng	223.174.262.518	199.433.554.802

TÓNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí môi giới chứng khoán	81.082.892.360	79.236.144.500
Chi phí hoạt động lưu ký	10.444.985.437	9.786.271.772
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	818.182	-
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	56.119.592.868	53.680.878.539
Chi phí hợp tác phát triển khách hàng	28.181.578.987	27.428.301.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.080.703.728	3.034.331.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.950.374.474	6.209.735.269
Chi phí thuê văn phòng	15.148.014.395	8.226.158.282
Chi phí bảo trì phần mềm	2.831.005.499	1.882.493.813
Chi phí khác	17.334.296.588	9.949.239.461
Tổng cộng	223.174.262.518	199.433.554.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	4.077.698
Chi phí lãi vay ngân hàng	79.759.648.767	79.989.243.830
Chi phí lãi vay từ trái phiếu phát hành	21.700.274.657	67.037.808
Chi phí lãi vay cá nhân	20.761.835.779	19.485.634.922
Chi phí lãi vay khác	955.607.248	398.577.462
Chi phí tài chính khác	672.596.494	48.072.426
Tổng cộng	123.849.962.945	99.992.644.146

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên	79.481.158.746	68.262.741.232
Chi phí thuê văn phòng	19.163.375.279	14.853.499.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.620.310.288	3.348.382.535
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí mạng viễn thông	3.438.245.627	2.692.541.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.686.752.647	4.703.229.142
Chi phí kiểm toán	177.585.000	136.400.000
Chi phí khác	31.315.627.434	23.592.278.858
Tổng cộng	142.887.055.021	117.593.072.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	321.936.672.671	343.974.267.316
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi – VND	-	30.805.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND	321.936.672.671	313.169.267.316
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – Cổ phiếu	<u>207.223.472</u>	<u>191.030.125</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND	<u>1.554</u>	<u>1.639</u>

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIVN

B09 -CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- 32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)*

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau:
Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu/(Chi phí)
		Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Ngân hàng	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	219.883.973.598	73.271.106.066.426	(73.218.324.450.342)	272.665.589.682
Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Nhà đầu tư	2.226.528.550.220	147.390.129.924.889	(148.746.304.363.924)	870.354.111.185
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	1.369.646.596	-	(399.705.897)	972.940.699
	Đầu tư vào trái phiếu	13.560.357.538	1.250.396.110.595	(1.263.956.468.133)	-
	Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	1.211.240.192.867	1.606.753.636.000	(2.417.993.828.867)	400.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	27.655.209.021	18.003.918.101	(41.018.031.229)	4.641.095.893
	Phải trả phí dịch vụ giao dịch	(2.065.775.260)	(22.976.790.189)	21.940.024.603	(3.102.540.846)
	Phải trả lãi hoạt động cho vay kỳ quỹ	(1.146.871.708)	(5.735.365.826)	5.754.440.891	(1.127.796.643)
	Giải ngân hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng	172.666.875.643	407.220.228.666	(469.362.335.972)	110.524.768.337
	Doanh thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	-	-	-	19.330.484.311
	Doanh thu lưu ký khác	-	-	-	63.636.364
	Chi phí dịch vụ giao dịch	-	-	-	(30.533.240.891)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	-	-	-	(208.250.952)

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)		Số cuối kỳ	Doanh thu/(Chi phí)
		Số đầu kỳ	Phát sinh tăng		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Đầu tư và cổ phiếu (lô lẻ) Doanh thu phí môi giới chứng khoán Doanh thu phí lưu ký Chi phí mua bảo hiểm	302.793	-	302.793	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty	10.000.000.000	-	10.000.000.000	328.441.500 27.194.298 (412.966.965)
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Dự thu lãi tiền gửi Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.191.781	-	2.191.781	-
	Vốn góp bằng tiền (VND)	2.694.931.722.000	-	2.694.931.722.000	31.780.822
	Trả cổ tức bằng cổ phiếu Chi phí cho nhân sự phải cử	-	70.988.440.000	70.988.440.000	-
		-	-	-	(7.501.009.421)

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp và hoạt động kinh doanh nguồn vốn. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận môi giới chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.

Bộ phận tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Bộ phận kinh doanh nguồn vốn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến các hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Hoạt động tư vấn, đại lý	Kinh doanh nguồn vốn	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	625.890.373.095	379.513.724.779	10.909.501.487	84.742.265.148	1.101.055.864.509
2. Các chi phí trực tiếp	204.462.450.244	218.254.060.201	9.641.853.178	-	432.358.363.623
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	81.223.519.224	49.250.542.340	1.415.756.084	10.997.237.373	142.887.055.021
4. Doanh thu thuần khác					333.919.816
5. Chi phí tài chính					123.849.962.945
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	340.204.403.627	112.009.122.238	(148.107.775)	73.745.027.775	402.294.402.736
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024					
1. Tài sản bộ phận	5.132.656.939.004	3.583.408.843.431	4.227.838.009	1.424.557.095.897	10.144.850.716.341
2. Tài sản phân bổ	54.125.453.908	32.819.409.758	943.426.748	7.328.301.832	95.216.592.246
3. Tài sản không phân bổ					281.794.743.166
Tổng tài sản:	5.186.782.392.912	3.616.228.253.189	5.171.264.757	1.431.885.397.729	10.521.862.051.753
1. Nợ phải trả bộ phận	587.407.587.442	535.412.280.544	713.752.570	-	1.123.533.620.556
2. Nợ phân bổ	41.746.288.030	25.313.201.716	727.653.293	5.652.227.867	73.439.370.906
2. Nợ phải trả không phân bổ					4.349.342.275.110
Tổng nợ phải trả	629.153.875.472	560.725.482.260	1.441.405.863	5.652.227.867	5.546.315.266.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đến 1 năm	43.327.505.886	42.792.163.380
Trên 2 – 5 năm	171.415.271.544	161.123.837.520
Trên 5 năm	43.223.582.721	74.985.165.345
Tổng cộng	<u>257.966.360.151</u>	<u>278.901.166.245</u>

32.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi Phòng Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư với ngân hàng BIDV, ngân hàng mẹ chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận đầu tư và quản trị rủi ro và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xây dựng, rà soát và cập nhật thường xuyên bởi Phòng Phát triển sản phẩm; Hội đồng tư vấn đầu tư và cho vay margin dựa trên một số tiêu chí bao gồm định giá và tính thanh khoản.

Phòng Dịch vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 15.022.989.837.060 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.094.664.133.820 đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 32.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
- Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay kỳ quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
				< 90 ngày	91 - 180 ngày	> 180 ngày
Số đầu kỳ	4.295.818.320.157	6.353.605.200	4.288.434.034.265	1.030.680.692	-	-
Số cuối kỳ	5.056.352.304.211	6.329.614.800	5.049.936.235.615	86.453.796	-	-

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn khoảng 87.975.867.114 đồng Việt Nam (2023: cao hơn/thấp hơn khoảng 11.649.342.228 đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ và Euro.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chỉ nắm giữ một số lượng không lớn ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ và Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
TÀI SẢN						Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	281.794.743.166	-	-	-	281.794.743.166
Tài sản tài chính	6.835.900.596	2.901.888.986.045	6.483.387.170.748	450.000.000.000	-	9.842.112.057.389
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	2.901.888.986.045	-	-	-	2.901.888.986.045
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.433.870.767.133	450.000.000.000	-	1.883.870.767.133
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	6.835.900.596	-	5.049.516.403.615	-	-	5.056.352.304.211
Tài sản khác	-	53.681.320.906	307.821.510.967	11.314.476.609	15.619.289.138	388.436.597.620
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	11.393.479.792	-	-	-	11.393.479.792
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	-	6.887.841.114	302.507.623.328	-	-	309.395.464.442
Tài sản khác	-	35.400.000.000	4.867.984.500	-	-	40.267.984.500
Tài sản cố định	-	-	445.903.139	11.314.476.609	15.619.289.138	27.379.668.886
Tổng cộng	6.835.900.596	3.237.365.050.117	6.791.208.681.715	461.314.476.609	15.619.289.138	10.512.343.398.175
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	4.349.342.275.110	-	-	4.349.342.275.110
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.090.451.098.539	-	-	1.090.451.098.539
Phải trả người bán	-	-	1.439.015.773	-	-	1.439.015.773
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	12.802.116.500	-	-	12.802.116.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	27.867.955.588	-	-	27.867.955.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	1.032.639.287	-	-	1.032.639.287
Tổng cộng	-	-	5.482.935.100.797	-	-	5.482.935.100.797
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.835.900.596	3.237.365.050.117	1.308.273.580.918	461.314.476.609	15.619.289.138	5.029.408.297.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo của Công ty.


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng


Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024